



èr wéi mǎ
二维码

Noun · two-dimensional barcode

Example Sentences

qǐng sǎo miáo zhè ge èr wéi mǎ
请扫描这个二维码。

Please scan this QR code.

Qǐng yòng shǒu jī sǎo miáo zhè ge èr wéi mǎ
请用手机扫描这个二维码。

Please scan this QR code with your phone.

sǎo miáo èr wéi mǎ huò qǔ gèng duō xìn xī
扫描二维码获取更多信息。

Scan the QR code to get more information.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	二	二	二						
维	维	维	维	维	维	维	维	维	维	维
维	维	维								
码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码